ẢNH HƯỞNG CỦA HIỂU BIẾT TÀI CHÍNH ĐẾN TIẾT KIỆM CÁ NHÂN: NGHIÊN CỨU Ở THÀNH PHỐ CẦN THƠ, VIỆT NAM

Nguyễn Hoàng Thanh Trúc[1], Lê Long Hậu[2], Phạm Xuân Quỳnh[3], Nguyễn Thị Phương[4]

Tóm tắt

Tiết kiệm cá nhân đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo an toàn tài chính, hỗ trợ các mục tiêu dài hạn, giảm căng thẳng tài chính và nâng cao khả năng tự chủ về tài chính. Nghiên cứu này nhằm phân tích ảnh hưởng của hiểu biết tài chính đến khả năng tiết kiệm của cá nhân tại thành phố Cần Thơ, Việt Nam. Dựa trên dữ liệu thu thập được từ 327 người tham gia khảo sát từ tháng 4/2025 đến tháng 5/2025, kết hợp với mô hình hồi quy Logit để xác định sự tác động của hiểu biết tài chính đến khả năng tiết kiệm. Kết quả cho thấy hiểu biết tài chính có ảnh hưởng rõ rệt đến khả năng tiết kiệm của cá nhân, bên cạnh các yếu tố khác như số lượng con cái, nghề nghiệp, thu nhập, độ tuổi và trình độ học vấn. Từ đó, nghiên cứu đề xuất một số khuyến nghị nhằm nâng cao hiểu biết tài chính của người dân, qua đó thúc đẩy thói quen tiết kiệm và góp phần nâng cao đời sống kinh tế - xã hội ở địa phương.

Từ khóa*: hiểu biết tài chính, hành vi tài chính, tiết kiệm cá nhân, hành vi tiết kiệm, giáo dục tài chính.*

THE IMPACT OF FINANCIAL LITERACY ON PERSONAL SAVINGS: A STUDY IN CAN THO CITY, VIETNAM

Abstract

Personal savings play a vital role in ensuring financial security, supporting long-term goals, reducing financial stress, and enhancing financial independence. This study aims to analyze the impact of financial literacy on personal savings ability in Can Tho City, Vietnam. Based on data collected from 327 survey participants between April 2025 and May 2025, a logistic regression model was used to determine the impact of financial literacy on saving ability. The results demonstrate that financial literacy significantly affects personal savings ability, alongside other factors such as the number of children, occupation, income, age, and education level. Consequently, the study proposes several recommendations aimed at improving financial literacy, thereby fostering savings habits and contributing to the enhancement of local socio-economic conditions.

Keywords: *financial literacy, financial behaviour, personal savings, saving behaviour, financial education.*

JEL classification: D14, G53, O16.

DOI: 10.63767/TCKT.39.2026.22.31

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh nền kinh tế ngày càng phát triển và hệ thống tài chính ngày càng đa dạng, các quyết định tài chính đóng vai trò then chốt đối với sự ổn định tài chính của mỗi cá nhân và hộ gia đình. Trong đó, tiết kiệm cá nhân được xem là một trong những hành vi tài chính quan trọng, góp phần giúp cá nhân ứng phó với các cú sốc tài chính, nâng cao khả năng tự chủ tài chính. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng hiểu biết tài chính là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến hành vi tài chính có trách nhiệm, trong đó có quyết định tiết kiệm của cá nhân. Những hộ gia đình ít hiểu biết tài chính hơn thường không lập kế hoạch cho việc nghỉ hưu, tích lũy tài sản ít hơn (Lusardi và Mitchell, 2007), vay với lãi suất cao hơn (Stango và Zinman, 2007), xu hướng tiết kiệm ít (Brochado và Mendes, 2021) và không duy trì thói quen tiết kiệm lâu dài (Uddin, 2020). Ngược lại, những người có hiểu biết tài chính cao hơn thường có xu hướng quản lý chi tiêu tốt, lập kế hoạch tài chính dài hạn, và duy trì thói quen tiết kiệm đều đặn (Jonubi và Abad, 2013). Đồng quan điểm như trên, Murendo và Mutsonziwa (2017) cũng chỉ ra rằng mức độ hiểu biết tài chính có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng ra quyết định tiết kiệm và duy trì thói quen tiết kiệm thường xuyên. Những kết quả này đã thuyết phục các nhà hoạch định chính sách ở các nước phát triển và đang phát triển tăng cường nỗ lực thúc đẩy giáo dục tài chính, để các cá nhân và hộ gia đình có thể tăng cường tiết kiệm và tham gia vào thị trường tài chính, nhằm cải thiện phúc lợi và giảm nghèo. Nâng cao hiểu biết tài chính sẽ thúc đẩy việc ra quyết định tài chính tốt hơn, từ đó giúp cho việc lập kế hoạch và quản lý tốt hơn các vấn đề trong cuộc sống như giáo dục, bệnh tật, nhà ở hoặc nghỉ hưu.

Các nghiên cứu ở Việt Nam đã chỉ ra một số yếu tố chính ảnh hưởng đến tiết kiệm của cá nhân và hộ gia đình. Các yếu tố này bao gồm hiểu biết tài chính, điều kiện kinh tế - xã hội, đặc điểm nhân khẩu học và chuẩn mực văn hóa. Hiểu biết tài chính thực tế càng cao thì khả năng tiết kiệm thường xuyên càng tăng (Doan, 2020; Kim và cộng sự, 2025; Nguyen và cộng sự, 2017). Thu nhập ổn định rất quan trọng để thúc đẩy khả năng tiết kiệm ở người nghèo. Việc hạn chế tiếp cận các dịch vụ tài chính chính thức và những thách thức kinh tế - xã hội ảnh hưởng đáng kể đến khả năng tiết kiệm của họ (Thu, 2025). Có mối liên hệ tích cực giữa tăng trưởng kinh tế (tăng trưởng GDP bình quân đầu người) và tiết kiệm trong nước (di Vietnam, 2018). Những người đã kết hôn có nhiều khả năng tiết kiệm hơn so với người độc thân (Doan, 2020). Bối cảnh văn hóa xã hội đóng vai trò quan trọng trong việc định hình thói quen tiết kiệm, việc tích hợp giáo dục tài chính với sự hiểu biết về văn hóa có thể nâng cao thói quen tiết kiệm trong các nhóm dễ bị tổn thương (Thu, 2025).

Phần lớn các nghiên cứu về hiểu biết tài chính và tiết kiệm cá nhân tại Việt Nam hiện nay được thực hiện ở cấp quốc gia hoặc tập trung vào các đô thị lớn như Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, trong khi bằng chứng thực nghiệm ở các đô thị trung tâm vùng vẫn còn hạn chế. Trong bối cảnh thành phố (TP) Cần Thơ là trung tâm kinh tế - xã hội của vùng Đồng bằng sông Cửu Long, có đặc điểm kinh tế - xã hội, cấu trúc thu nhập, mức độ tiếp cận các dịch vụ tài chính có sự khác biệt rõ rệt giữa các nhóm dân cư, cùng mức độ đô thị

hóa nhanh nhưng chưa đồng đều. Những đặc điểm này khiến tiết kiệm cá nhân tại TP. Cần Thơ khó có thể suy luận trực tiếp từ kết quả của các nghiên cứu trước tại các đô thị lớn. Bên cạnh đó, TP. Cần Thơ nơi đang diễn ra quá trình đô thị hóa và hội nhập kinh tế mạnh mẽ đã làm gia tăng cả cơ hội lẫn rủi ro tài chính đối với các cá nhân thông qua sự phát triển nhanh chóng của các sản phẩm ngân hàng, bảo hiểm và tín dụng tiêu dùng. Trong bối cảnh này, quyết định có thực hiện tiết kiệm hay không trở thành một vấn đề cốt lõi trong quản lý tài chính cá nhân, đặc biệt là những người có thu nhập thấp và trung bình. Tuy nhiên, vẫn còn thiếu các nghiên cứu thực nghiệm tập trung trực tiếp vào mối liên hệ giữa hiểu biết tài chính và tiết kiệm ở cấp độ cá nhân trong các đô thị trung tâm vùng. Mặc dù mức độ hiểu biết tài chính của phần lớn người dân vẫn còn hạn chế (Nguyen và cộng sự, 2023), vẫn chưa có nhiều bằng chứng cho thấy mức độ hiểu biết này tác động như thế nào đến tiết kiệm cá nhân thực tế trong bối cảnh kinh tế - xã hội đặc thù của TP. Cần Thơ. Do đó, nghiên cứu này đóng góp vào tài liệu hiện có bằng cách cung cấp bằng chứng thực nghiệm mới về ảnh hưởng của hiểu biết tài chính đến tiết kiệm cá nhân tại một đô thị trung tâm vùng. Kết quả nghiên cứu không chỉ mang ý nghĩa khoa học mà còn có giá trị thực tiễn quan trọng cho việc thiết kế các chương trình giáo dục tài chính mang tính địa phương, góp phần nâng cao phúc lợi cá nhân, ổn định kinh tế hộ gia đình và thúc đẩy phát triển bền vững của địa phương.

2. Tổng quan tài liệu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Hiểu biết tài chính được nhiều tác giả định nghĩa theo những cách khác nhau. Schagen và Lines (1996) định nghĩa hiểu biết tài chính là khả năng đưa ra những đánh giá sáng suốt và đưa ra quyết định hiệu quả liên quan đến việc sử dụng và quản lý tiền. Hogarth (2002) cho rằng hiểu biết tài chính là cách mọi người quản lý tiền của họ về mặt bảo hiểm, đầu tư, tiết kiệm và lập ngân sách. Bên cạnh đó, Lusardi và Mitchell (2014) định nghĩa hiểu biết tài chính là sự hiểu biết về các khái niệm tài chính và đưa ra các lựa chọn sáng suốt về đầu tư tài sản, lập kế hoạch tài chính, lương hưu và nợ. Những người có hiểu biết về tài chính sẽ biết cách quản lý tiền bạc, hiểu cách thức hoạt động của các tổ chức tài chính và có kỹ năng phân tích. Hơn nữa, họ sẽ biết cách xử lý các vấn đề tài chính và chịu trách nhiệm về mặt tài chính (Beal và Delpachitra, 2003).

Tiết kiệm cá nhân là phần thu nhập của một cá nhân không được sử dụng ngay mà được dành riêng cho tương lai. Khoản này có thể bao gồm tiền gửi trong tài khoản tiết kiệm, đầu tư vào tài sản tài chính hoặc đóng góp vào quỹ hưu trí. Tiết kiệm cá nhân rất quan trọng đối với sự ổn định và tăng trưởng kinh tế, vì chúng cung cấp nguồn vốn cho đầu tư và giúp cá nhân duy trì mức sống khi nghỉ hưu (Alsedrah, 2024; Cashell, 2009; Wierzbicka, 2017).

Theo lý thuyết vốn con người của Becker (1964), khi cá nhân đầu tư vào giáo dục và đào tạo sẽ cải thiện năng suất và kết quả dài hạn. Lý thuyết vốn con người cho rằng giáo dục làm tăng năng suất và thu nhập, từ đó có thể dẫn đến tỷ lệ tiết kiệm cao hơn. Những người có trình độ học vấn cao thường có kiến thức tài chính tốt hơn, điều này tác động tích cực đến tiết kiệm cá nhân (Timmerman, 2022). Giả thuyết vòng đời của Modigliani (1986) cho rằng mỗi cá nhân sẽ đưa ra quyết định tiêu dùng và tiết kiệm dựa trên thu nhập dự kiến trong suốt cuộc đời, chứ không chỉ dựa trên mức thu nhập ở hiện tại. Theo giả thuyết này, mọi người sẽ tiết kiệm tiền trong những năm làm việc, khi thu nhập của họ tương đối cao, để duy trì mức sống ổn định lúc nghỉ hưu, khi thu nhập của họ giảm xuống. Mỗi cá nhân hướng đến việc cân bằng chi tiêu trong suốt cuộc đời bằng cách tiết kiệm trong giai đoạn thu nhập cao và giảm dần khi nghỉ hưu. Lý thuyết vốn con người và lý thuyết vòng đời có mối liên hệ chặt chẽ và bổ sung lẫn nhau trong việc lý giải tiết kiệm cá nhân. Lý thuyết vốn con người đề cập đến các kỹ năng, kiến thức, khả năng, sức khỏe mà cá nhân sở hữu, có thể được sử dụng để tạo ra giá trị kinh tế (Nafukho và cộng sự, 2004). Vốn con người được coi là một yếu tố quyết định quan trọng đối với sự thành công và thịnh vượng của một cá nhân (Sekita và cộng sự, 2022; Vörös và cộng sự, 2021). Liên quan đến lĩnh vực tài chính cá nhân, hiểu biết tài chính là một dạng của vốn con người (Huston, 2010). Hiểu biết tài chính là tổng hợp của nhận thức, kiến thức, kỹ năng để đưa ra các quyết định tài chính và đạt được sự thịnh vượng tài chính (Bajo và cộng sự, 2015; Brown và cộng sự, 2016; Yanti và Endri, 2024). Sự thịnh vượng hay phúc lợi tài chính của một cá nhân chịu ảnh hưởng bởi các hành vi quản lý tài chính khác nhau, trong đó có tiết kiệm. Cụ thể, tiết kiệm giúp cá nhân ứng phó với những cú sốc tài chính bất ngờ, và là một thành phần quan trọng trong việc phục hồi khả năng tài chính (Anvari-Clark và Ansong, 2022; Birkenmaier và Fu, 2019; Kavitha và Suryadevi, 2025; Kim và cộng sự, 2019; Maison và cộng sự, 2019; Wagner và Walstad, 2019). Bên cạnh đó, lý thuyết vòng đời nhấn mạnh rằng các quyết định tài chính cá nhân thay đổi theo từng giai đoạn cuộc đời, phản ánh sự điều chỉnh trong việc tiết kiệm, đầu tư và tiêu dùng để tối ưu hóa phúc lợi lâu dài. Sự kết hợp giữa 2 lý thuyết này giúp giải thích toàn diện hơn về cách mà kiến thức, kinh nghiệm sống và các yếu tố nhân khẩu học tác động đến khả năng tiết kiệm của mỗi cá nhân.

2.2. Tổng quan các nghiên cứu có liên quan

Hiểu biết tài chính cao hơn luôn gắn liền với hành vi tài chính có trách nhiệm hơn, bao gồm gia tăng tiết kiệm và tình trạng tài chính lành mạnh hơn (Amari và cộng sự, 2020; Ananda và cộng sự, 2024; Fan và Zhang, 2021; Kimaiyo, 2021; Lusardi, 2008; Lusardi và Mitchell, 2011a, 2011b; Mpaata và cộng sự, 2025; Murendo và Mutsonziwa, 2017)

Hiểu biết tài chính cũng ảnh hưởng tích cực đến khả năng tiết kiệm cho những trường hợp khẩn cấp để trang trải chi phí trong 3 đến 6 tháng khi gặp trường hợp mất việc, ốm đau, suy thoái kinh tế,... (Henager và Cude, 2016; Kim và cộng sự, 2019; Wagner và Walstad, 2019). Bên cạnh đó, các yếu tố nhân khẩu học như độ tuổi, thu nhập, trình độ học vấn và tỷ lệ phụ thuộc có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng tiết kiệm của cá nhân. Tuổi là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến tiết kiệm cá nhân. Các nghiên cứu chỉ ra rằng người lớn

tuổi thường có xác suất tiết kiệm cao hơn để chuẩn bị cho nghỉ hưu (Amari và cộng sự, 2020; Asebedo và cộng sự, 2019; Cavallo và cộng sự, 2018; Debessa và cộng sự, 2025; Jonubi và Abad, 2013; Pitoňáková, 2019). Thu nhập cao hơn có xu hướng tiết kiệm và đầu tư cao hơn (Amari và cộng sự, 2020; Jonubi và Abad, 2013; Wang-Ly và Newell, 2024). Điều này thể hiện rõ trong các lĩnh vực như ngành công nghiệp phần mềm ở Ấn Độ, nơi mức lương cao hơn đã dẫn đến khả năng tiết kiệm và đầu tư gia tăng trong số các chuyên gia công nghệ thông tin (Agrawal và cộng sự, 2010; Kumar, 2017). Người có trình độ học vấn cao thường có xu hướng quản lý tài chính tốt hơn và có khả năng tiết kiệm cao hơn (Amari và cộng sự, 2020; Debessa và cộng sự, 2025; Jonubi và Abad, 2013; Murendo và Mutsonziwa, 2017). Tỷ lệ phụ thuộc bao gồm tỷ lệ phụ thuộc của người già và trẻ em, có ảnh hưởng tiêu cực đến tiết kiệm cá nhân. Tỷ lệ phụ thuộc cao thường dẫn đến giảm tiết kiệm do nhu cầu chi tiêu cho người phụ thuộc (Cavallo và cộng sự, 2018; Lugauer và cộng sự, 2019; Murendo và Mutsonziwa, 2017). Tuy nhiên cũng có nhiều nghiên cứu cho thấy số lượng con cái lại có ảnh hưởng tích cực đến tiết kiệm (Ananda và cộng sự, 2024; Jonubi và Abad, 2013; Lusardi, 2008; Pitoňáková, 2017; Swasdpeera và Pandey, 2012). Nam giới và nữ giới có mức độ nhận thức và sở thích đầu tư khác nhau, trong đó nam giới thường có nhận thức và xu hướng tích cực hơn trong việc tiết kiệm và đầu tư so với nữ giới (Amari và cộng sự, 2020; Dhoundiyal và Pareek, 2024; Jonubi và Abad, 2013; Shenbagavalli và cộng sự, 2015). Tuy nhiên, nữ giới có xu hướng tiết kiệm đều đặn hơn, đặc biệt là khi mức thu nhập của họ tăng lên (Shenbagavalli và cộng sự, 2015). Việc làm ổn định giúp giảm thiểu rủi ro tài chính và khuyến khích tiết kiệm, đặc biệt là ở các hộ gia đình có thu nhập thấp (Wu và Wan, 2023). Đồng thời, lĩnh vực làm việc cũng định hình việc tiết kiệm và đầu tư của một cá nhân (Amari và cộng sự, 2020; Ananda và cộng sự, 2024; Murendo và Mutsonziwa, 2017). Những người khởi nghiệp có xác suất tiết kiệm cao hơn để tài trợ cho các dự án kinh doanh của họ, cho thấy mối liên hệ chặt chẽ giữa nghề nghiệp và việc tiết kiệm (Boháček, 2006). Điều này đặc biệt quan trọng trong các lĩnh vực đòi hỏi đầu tư vốn lớn và lập kế hoạch tài chính.

3. Phương pháp và mô hình nghiên cứu

3.1. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện, kết hợp khảo sát trực tiếp (20%), trực tuyến (65%) và thông qua mạng lưới liên kết (snowball sampling) (15%) để tiếp cận các nhóm khó tiếp cận như lao động tự do hoặc người lớn tuổi. Đối tượng khảo sát là các cá nhân từ 25-64 tuổi đang sinh sống và làm việc tại TP. Cần Thơ. Phạm vi tuổi được xác định nhằm đối chiếu cơ cấu mẫu với kết quả điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2024 của Tổng cục Thống kê công bố ngày 06/01/2025, làm cơ cở tham chiếu để nâng cao tính đại diện tương đối của mẫu. Sau sàng lọc, 327 phiếu hợp lệ được ghi nhận, chiếm 88,4% số phiếu thu thập. Nam giới chiếm 50,8% và nữ giới 49,2%, tương đối gần cơ cấu tổng thể (49,8% và 50,2%). Các nhóm tuổi 25-34, 35-44, 45-54 và 55-64 lần lượt chiếm 22,0%, 26,3%, 26,6% và 25,1%. Dân cư thành thị chiếm 61,4% và dân cư nông thôn chiếm 38,6%, trong khi tổng thể là 69,9% và 30,1%. Việc đo lường mức độ hiểu biết tài chính của người dân dựa trên bảng câu hỏi được sử dụng rộng rãi trong các nghiên cứu của: (1) Lusardi và Mitchell (2011b), de Bassa Scheresberg (2013), Lusardi và Mitchell (2014), với 3 câu hỏi để đánh giá hiểu biết về lãi kép, lạm phát và đa dạng hóa rủi ro; (2) Klapper và Lusardi (2020), với 4 câu hỏi để đánh giá mức độ hiểu biết về lãi suất, lãi kép, lạm phát và đa dạng hóa rủi ro; (3) Allgood và Walstad (2016), Henager và Cude (2016), với 5 câu hỏi để đánh giá mức độ hiểu biết về lãi suất, lạm phát, giá trái phiếu, thế chấp và đa dạng hóa rủi ro; (4) Van Rooij và cộng sự (2011), với 5 câu hỏi để đánh giá mức độ hiểu biết cơ bản về tính toán số học, lãi kép, lạm phát, thời giá của tiền tệ, ảo tưởng về tiền tệ; 11 câu hỏi để đánh giá mức độ hiểu biết nâng cao về cổ phiếu, trái phiếu, quỹ tương hỗ, lợi nhuận và rủi ro của các loại tài sản tài chính khác nhau, hoạt động của thị trường chứng khoán. Trong phạm vi nghiên cứu này, hiểu biết tài chính được đo lường thông qua 10 câu hỏi: 3 câu hỏi về lãi suất, 2 câu hỏi về lạm phát, 4 câu hỏi về trái phiếu và cổ phiếu, 1 câu hỏi về đa dạng hóa rủi ro nhằm phản ánh những kiến thức tài chính trụ cột và thiết yếu mà các nghiên cứu trước đã đề xuất. Thang đo lường này được điều chỉnh cho phù hợp với bối cảnh nghiên cứu tại TP. Cần Thơ, nơi người dân có mức độ tiếp cận thông tin tài chính không đồng đều. Tiết kiệm cá nhân là biến phụ thuộc trong nghiên cứu này, được đo lường bằng biến nhị phân. Việc xác định người tham gia khảo sát có tiết kiệm hay không dựa trên so sánh giữa thu nhập và chi tiêu trong vòng một năm gần nhất. Nếu chi tiêu của cá nhân ít hơn thu nhập, biến tiết kiệm được mã hóa là 1 - thể hiện tình trạng có tiết kiệm. Ngược lại, nếu chi tiêu bằng hoặc nhiều hơn thu nhập, biến tiết kiệm được mã hóa là 0 - thể hiện tình trạng không có tiết kiệm.

Để đánh giá mức độ ảnh hưởng của hiểu biết tài chính đến tiết kiệm cá nhân, nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy Logit nhị phân với dạng cụ thể như sau:

$$\text{Ln}\left[\frac{P(Y=1)}{P(Y=0)}\right] = \beta_0 + \beta_1 \text{Hieubiettaichinh} + \beta_2 \text{Gioitinh} + \beta_3 \text{Trinhdohocvan} + \beta_4 \text{Thunhap} + \beta_5 \text{Nghenghiep} + \beta_6 \text{Tuoi} + \beta_7 \text{Soluongconcai} + u_i$$

Trong đó:

$P(Y=1) = P$: khi người trả lời có tiết kiệm

$P(Y=0) = 1- P$: khi người trả lời không có tiết kiệm

β_0, β_i là hệ số hồi quy của mô hình

u_i: là phần sai số ước lượng

3.2. Giả thuyết và mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu kỳ vọng về mối quan hệ giữa biến phụ thuộc và biến độc lập tại Bảng 1. Do đó, sẽ tiến hành kiểm định các giả thuyết nghiên cứu như sau:

Hiểu biết tài chính giúp cá nhân nắm vững các khái niệm cơ bản như lãi kép, lạm phát và đa dạng hóa rủi ro, từ đó giảm bớt chi phí lập kế hoạch và vượt qua các rào cản thông tin để tiết kiệm hiệu quả hơn (Amari và cộng sự, 2020; Jonubi và Abad, 2013; Lusardi, 2008; Lusardi và Mitchell, 2011a; Murendo và Mutsonziwa, 2017).

Các nghiên cứu thực nghiệm tại nhiều quốc gia như Pháp, Zimbabwe, Hoa Kỳ và Malaysia đều khẳng định rằng việc nâng cao hiểu biết tài chính thông qua đào tạo sẽ làm tăng đáng kể khả năng tiết kiệm (Amari và cộng sự, 2020; Jonubi và Abad, 2013; Lusardi và Mitchell, 2011a; Murendo và Mutsonziwa, 2017). Những người có trình độ hiểu biết tài chính cao thường có khả năng xử lý thông tin kinh tế và đưa ra các quyết định sáng suốt hơn về lập kế hoạch tài chính, tích lũy tài sản và tiết kiệm để chuẩn bị cho hưu trí (Amari và cộng sự, 2020; Ananda và cộng sự, 2024; Lusardi và Mitchell, 2011a; Murendo và Mutsonziwa, 2017). Ngược lại, những người có mức độ hiểu biết tài chính thấp có xu hướng né tránh tiết kiệm do thiếu hiểu biết về các công cụ tài chính, dẫn đến việc lập kế hoạch không hiệu quả, tích lũy tài sản kém và không đủ nguồn lực để chống chọi với các cú sốc kinh tế (Amari và cộng sự, 2020; Ananda và cộng sự, 2024; Lusardi, 2008). Do đó, nghiên cứu đặt ra giả thuyết:

H1: Hiểu biết tài chính có tác động cùng chiều với tiết kiệm cá nhân.

Mối liên hệ giữa độ tuổi và tiết kiệm cá nhân thường được giải thích thông qua Giả thuyết vòng đời, trong đó các cá nhân có xu hướng vay nợ khi còn trẻ để duy trì tiêu dùng, bắt đầu tích lũy tiết kiệm mạnh mẽ trong những năm làm việc có thu nhập cao và dần chi dùng các khoản tiết kiệm này khi về hưu (Amari và cộng sự, 2020; Jonubi và Abad, 2013; Lusardi, 2008). Trong khi Giả thuyết vòng đời dự đoán sự suy giảm tiết kiệm ở người lớn tuổi, một số nghiên cứu cho thấy những người sắp hoặc đã nghỉ hưu có xu hướng gia tăng mức tiết kiệm của họ. Điều này thường được thúc đẩy bởi các động cơ như để lại tài sản thừa kế và nhu cầu đảm bảo an toàn tài chính trong giai đoạn cuối đời (Asebedo và cộng sự, 2019; Belke và cộng sự, 2015). Bên cạnh đó, độ tuổi càng cao thường đi kèm với sự gia tăng nhận thức về rủi ro sức khỏe, thúc đẩy nhóm người cao tuổi ưu tiên các hình thức tiết kiệm và bảo vệ tài chính như bảo hiểm y tế cộng đồng (là một mô hình tài chính y tế nhằm mở rộng độ bao phủ chăm sóc sức khỏe và cung cấp sự bảo vệ tài chính cho các nhóm dân cư dễ bị tổn thương) để giảm thiểu chi phí y tế bất ngờ (Debessa và cộng sự, 2025). Vì thế, giả thuyết sau được đề xuất:

H2: Độ tuổi có ảnh hưởng thuận chiều đến tiết kiệm cá nhân.

Nam giới thường có xu hướng có mức tiết kiệm và tích lũy tài sản cao hơn so với nữ giới (Amari và cộng sự, 2020; Jonubi và Abad, 2013). Điều này được giải thích là do nam giới thường có mức thu nhập cao hơn, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc tiết kiệm (Amari và cộng sự, 2020; Jonubi và Abad, 2013). Bên cạnh đó, nam giới có xu hướng đặt ra các mục tiêu tiết kiệm tham vọng hơn so với nữ giới, đặc biệt là trong các cặp vợ chồng. Sự khác biệt này là do trong gia đình nam giới thường chịu trách nhiệm lập kế hoạch tài chính dài hạn, trong khi nữ giới quản lý ngân sách hàng ngày (Agunsoye và cộng sự, 2022). Nữ giới thường được ghi nhận là có mức độ hiểu biết tài chính thấp hơn nam giới và có xu hướng chọn câu trả lời "không biết" nhiều hơn trong các bài kiểm tra về hiểu biết tài chính (Lusardi và Mitchell, 2011a; Murendo và Mutsonziwa, 2017). Do đó, khả năng tiết kiệm ở phụ nữ có thể bị hạn chế do thiếu hiểu biết về các công cụ và quy tắc tài chính cơ bản (Lusardi, 2008; Lusardi và Mitchell, 2011a). Vì thế, giả thuyết được đề xuất:

H3: Nam giới có xu hướng tiết kiệm cao hơn nữ giới.

Những người có trình độ học vấn cao thường có xác suất tiết kiệm và tích lũy tài sản lớn hơn (Amari và cộng sự, 2020; Delafrooz và Paim, 2012; Jonubi và Abad, 2013; Murendo và Mutsonziwa, 2017). Sự chênh lệch này chủ yếu xuất phát từ việc giáo dục giúp nâng cao hiểu biết tài chính và kỹ năng tính toán, cho phép cá nhân xử lý thông tin kinh tế hiệu quả, vượt qua các rào cản thông tin để lập kế hoạch tài chính, lập ngân sách cho việc chi tiêu, tiết kiệm và đầu tư sáng suốt hơn (Amari và cộng sự, 2020; Debessa và cộng sự, 2025; Murendo và Mutsonziwa, 2017). Ngược lại, những người có trình độ học vấn thấp thường thiếu hụt thông tin về các chương trình tiết kiệm và có ít khả năng lập kế hoạch tài chính, dẫn đến tiết kiệm ít, tích lũy tài sản kém và không đủ nguồn lực để chống chọi với các cú sốc kinh tế (Amari và cộng sự, 2020; Lusardi, 2008; Lusardi và Mitchell, 2011a). Do đó, giả thuyết đặt ra như sau:

H4: Trình độ học vấn có mối quan hệ cùng chiều với tiết kiệm cá nhân.

Làm việc trong lĩnh vực kinh tế, tài chính và ngân hàng có ảnh hưởng tích cực và rõ rệt đến tiết kiệm cá nhân thông qua việc tích lũy kiến thức chuyên môn và kinh nghiệm thực tiễn (Ananda và cộng sự, 2024; Murendo và Mutsonziwa, 2017). Những người làm việc trong lĩnh vực kinh tế, tài chính và ngân hàng thường có khả năng xử lý thông tin kinh tế tốt hơn để đưa ra các quyết định sáng suốt về lập kế hoạch tài chính, tích lũy tài sản và tiết kiệm cho cho hưu trí (Ananda và cộng sự, 2024; Murendo và Mutsonziwa, 2017; Nano và Mema, 2017). Việc tiếp xúc thường xuyên với các sản phẩm, dịch vụ và thị trường tài chính trong quá trình làm việc giúp cá nhân trở nên am hiểu hơn thông qua trải nghiệm thực tế (Murendo và Mutsonziwa, 2017). Điều này giúp họ vượt qua các rào cản về thông tin để thực hiện tiết kiệm hiệu quả hơn (Amari và cộng sự, 2020). Bên cạnh đó, sự am hiểu về các khái niệm như lãi kép, lạm phát và đa dạng hóa rủi ro làm tăng đáng kể xác suất tiết kiệm và đầu tư vào các công cụ sinh lời (Amari và cộng sự, 2020; Ananda và cộng sự, 2024). Từ đó, nghiên cứu đặt ra giả thuyết:

H5: Làm việc trong lĩnh vực kinh tế có quan hệ cùng chiều với tiết kiệm cá nhân.

Dưới góc độ Giả thuyết vòng đời, tiết kiệm cá nhân biến thiên theo thu nhập qua từng giai đoạn: cá nhân thường vay mượn khi thu nhập thấp ở giai đoạn đầu đời, thực hiện tiết kiệm mạnh mẽ trong những năm có thu nhập cao và sử dụng dần các khoản tích lũy này khi nghỉ hưu (Amari và cộng sự, 2020; Lusardi, 2008). Bên cạnh đó, những người có thu nhập cao thường có xác suất tiết kiệm cao hơn do họ có nguồn lực dư thừa sau khi đã trang trải các chi phí sinh hoạt hàng ngày và các khoản nợ (Amari và cộng sự, 2020; Jonubi và Abad, 2013; Wang-Ly và Newell, 2024). Ngược lại, những người có thu nhập thấp thường gặp khó khăn trong việc tiết kiệm vì phần lớn tiền lương phải dành cho chi tiêu thiết yếu. Ngoài ra, nhiều chương trình phúc lợi xã hội dành cho người nghèo dựa trên điều kiện về tích lũy tài sản để xác

định đối tượng thụ hưởng (Amari và cộng sự, 2020; Hamilton, 2021). Nếu một hộ gia đình thu nhập thấp cố gắng tiết kiệm và tích lũy tài sản, họ có nguy cơ vượt quá ngưỡng quy định và mất đi các quyền lợi phúc lợi hiện có (Amari và cộng sự, 2020). Điều này tạo ra một nghịch lý khiến những người tiêu dùng nghèo phải "thận trọng" khi tiết kiệm để tránh bị tước bỏ các nguồn hỗ trợ từ Chính phủ (Amari và cộng sự, 2020). Từ đó, giả thuyết được đặt ra là:

H6: Thu nhập có mối quan hệ cùng chiều với tiết kiệm cá nhân.

Số lượng con cái có thể ảnh hưởng đến tiết kiệm cá nhân theo hai chiều. Một mặt, gia đình đông con thường phải đối mặt với chi phí sinh hoạt, giáo dục và chăm sóc cao hơn, làm giảm nguồn lực tài chính dành cho tiết kiệm (Lugauer và cộng sự, 2019; Murendo và Mutsonziwa, 2017). Mặt khác, con cái có thể trở thành động lực thúc đẩy cha mẹ tích lũy tài chính nhằm đáp ứng nhu cầu giáo dục, chăm sóc và đảm bảo an sinh cho gia đình trong tương lai (Ananda và cộng sự, 2024; Jonubi và Abad, 2013; Lusardi, 2008; Pitoňáková, 2017; Swasdpeera và Pandey, 2012). Nghiên cứu kỳ vọng số lượng con cái có mối quan hệ thuận chiều với tiết kiệm cá nhân. Vì vậy, giả thuyết H7 được đề xuất:

H7: Số lượng con cái có ảnh hưởng tích cực đến tiết kiệm cá nhân.

Bảng 1: *Mô tả các biến trong mô hình Logit*

Biến	Diễn giải	Kỳ vọng	Nghiên cứu trước đây
Biến phụ thuộc			
Tiết kiệm cá nhân	Biến giả, nhận giá trị 1 khi cá nhân có tiết kiệm, nhận giá trị 0 khi cá nhân không có tiết kiệm		Jonubi và Abad (2013), Lusardi và Mitchell (2011a), Murendo và Mutsonziwa (2017)
Biến độc lập			
Hiểu biết tài chính	Điểm hiểu biết tài chính được đo lường thông qua 10 câu hỏi với tổng điểm tối đa là 10 điểm, tối thiểu là 0	+	Jonubi và Abad (2013), Amari và cộng sự (2020), Lusardi và Mitchell (2011a)
Tuổi	Số tuổi của người tham gia khảo sát	+	Jonubi và Abad (2013), Amari và cộng sự (2020)
Giới tính	Biến giả, nhận giá trị 1 nếu là nam, nhận giá trị 0 nếu là nữ	+	Jonubi và Abad (2013), Amari và cộng sự (2020)
Trình độ học vấn	Là số năm đi học	+	Jonubi và Abad (2013), Amari và cộng sự (2020), Lusardi và Mitchell (2011a)
Nghề nghiệp	Biến giả, nhận giá trị 1 nếu làm việc liên quan đến lĩnh vực kinh tế, nhận giá trị 0 nếu làm không liên quan đến lĩnh vực kinh tế	+	Amari và cộng sự (2020), Murendo và Mutsonziwa (2017), Ananda và cộng sự (2024)
Thu nhập	Mức thu nhập của người tham gia khảo sát	+	Jonubi và Abad (2013), Amari và cộng sự (2020), Wang-Ly và Newell (2024)
Số lượng con cái	Là số lượng con cái của người tham gia khảo sát	+	Jonubi và Abad (2013), Ananda và cộng sự (2024), Pitoňáková (2017)

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Thống kê mô tả

Trong tổng số 327 người tham gia khảo sát thì nam giới chiếm tỷ lệ 50,8% và nữ giới là 49,2% có độ tuổi từ 25 đến 64 tuổi. Có 47,6% người dân TP. Cần Thơ có trình độ học vấn từ lớp 12 trở xuống, trình độ trung cấp - cao đẳng, đại học và sau đại học lần lượt là 14,6%, 23,8% và 14,0%. Có 38,6% người dân tham gia khảo sát làm việc liên quan đến lĩnh vực kinh tế như làm việc tại các công ty tài chính, chứng khoán, bảo hiểm, ngân hàng,... và 61,4% làm việc trong các lĩnh vực không liên quan đến kinh tế như giáo dục, y tế, nông nghiệp,...

Các câu hỏi đo lường hiểu biết tài chính trong nghiên cứu này bao gồm 10 câu hỏi xoay quanh các chủ đề như lãi suất, lạm phát, trái phiếu, cổ phiếu và đa dạng hóa rủi ro. Những câu hỏi này được thiết kế nhằm đánh giá mức độ hiểu biết tài chính lẫn khả năng tính toán của người trả lời, dựa trên bộ câu hỏi đã được sử dụng phổ biến trong các nghiên cứu của Van Rooij và cộng sự (2011), Lusardi và Mitchell (2014), Klapper và Lusardi (2020) đã được điều chỉnh để phù hợp với bối cảnh nghiên cứu. Mỗi câu trả lời đúng sẽ được tính 1 điểm và bằng 0 nếu trả lời sai. Thước đo hiểu biết tài chính trong nghiên cứu này là tổng số câu trả lời đúng với số điểm từ 0 đến 10. Kết quả khảo sát cho thấy đa số người dân có mức độ hiểu biết tài chính thấp (dưới 5 điểm) chiếm tỷ lệ 38,9%, hiểu biết tài chính ở mức trung bình (từ 5 đến dưới 8 điểm) chiếm 32,4%, tỷ lệ người dân có mức độ hiểu biết tài chính cao (từ 8 điểm trở lên) còn khá khiêm tốn với 28,7%.

Kết quả khảo sát cho thấy 59,3% người tham gia có thu nhập dưới 10 triệu đồng/tháng, chiếm tỷ trọng lớn nhất. Nhóm có thu nhập từ 10 đến 20 triệu đồng/tháng chiếm 33,0%, trong khi nhóm có thu nhập trên 20 triệu đồng/tháng chiếm 7,7%.

Bảng 2: *Ma trận tương quan các biến trong mô hình hồi quy Logit*

	Hieubiettaichinh	Soluongconcai	Nghenghiep	Thunhap	Gioitinh	Tuoi	Trinhdohocvan
Hieubiettaichinh	1,000						
Soluongconcai	0,266	1,000					
Nghenghiep	0,171	0,267	1,000				
Thunhap	0,563	0,391	0,276	1,000			
Gioitinh	0,087	-0,067	-0,389	0,055	1,000		
Tuoi	0,068	0,005	-0,037	-0,117	-0,009	1,000	
Trinhdohocvan	0,464	0,352	0,214	0,646	0,007	-0,051	1,000

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm tác giả

4.2. Ảnh hưởng của hiểu biết tài chính đến tiết kiệm cá nhân

Ma trận tương quan được sử dụng để kiểm tra mối tương quan giữa các biến độc lập trước khi ước lượng mô hình.

Theo Farrar và Glauber, (1967) hệ số tương quan giữa 2 biến độc lập có giá trị tuyệt đối lớn hơn 0,8 thì mô hình xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng. Kết quả ở Bảng 2 không có hệ số tương quan giữa 2 biến độc lập nào lớn hơn 0,8. Đồng thời, Bảng 3 cho thấy các biến đều có chỉ số VIF < 2 và theo Gujarati và Porter (2009) cho rằng VIF > 10 là một chỉ báo của đa cộng tuyến, đặc biệt một số nghiên cứu thận trọng hơn chọn ngưỡng VIF > 5. Như vậy, kết hợp Bảng 2 và Bảng 3 chưa phát hiện dấu hiệu đa cộng tuyến nghiêm trọng theo các ngưỡng sử dụng.

Bảng 3: *Kết quả kiểm tra đa cộng tuyến*

Biến	VIF	1/VIF (Tolerance)
Hiểu biết tài chính	1,56	0,6425
Số lượng con cái	1,25	0,8015
Nghề nghiệp	1,35	0,7398
Thu nhập	2,23	0,4479
Giới tính	1,23	0,8126
Tuổi	1,04	0,9574
Trình độ học vấn	1,80	0,5567
Trung bình VIF	1,49	

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ số liệu khảo sát

Bên cạnh đó, nhằm đánh giá độ tin cậy và tính ổn định của các hệ số ước lượng trong mô hình hồi quy Logit, nghiên cứu tiến hành kiểm tra hiện tượng quan sát ngoại lệ và các quan sát có ảnh hưởng thông qua các chỉ số chẩn đoán dựa trên phương pháp của Hosmer Jr và cộng sự (2013). Kết quả kiểm định dựa trên Bảng 4 trình bày cho thấy phần dư Deviance (Deviance residual) nằm trong khoảng từ -2,0992 đến 2,3282 và không có quan sát nào vượt ngưỡng |3|, cho thấy không tồn tại các outlier nghiêm trọng. Đồng thời, các khoảng cách Cook (Cook's distance) đều thấp hơn ngưỡng cảnh báo thông thường là 1, cho thấy không tồn tại quan sát có ảnh hưởng nghiêm trọng đến mô hình. Kết quả cho thấy mô hình được ước lượng có độ ổn định và có độ tin cậy.

Bảng 4: *Thống kê chuẩn đoán hiện tượng outlier và quan sát có ảnh hưởng*

Chỉ số chuẩn đoán	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
Phần dư Deviance (Deviance residual)	-2,0992	2,3282
Khoảng cách Cook (Cook's distance)	6,99e-08	0,0401

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ số liệu khảo sát

Ngoài ra, để xác định độ phù hợp của mô hình, kiểm định Hosmer–Lemeshow cho thấy P-value của mô hình lớn hơn 0,05. Do đó, không bác bỏ giả thuyết về sự phù hợp của mô hình với dữ liệu quan sát, cho thấy chưa có bằng chứng thống kê về hiện tượng thiếu phù hợp của mô hình. Đồng thời, kết quả kiểm định Linktest cũng cho thấy biến "hat" có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, trong khi biến "hatsq" không có ý nghĩa thống kê ở mức 5%, qua đó chưa phát hiện bằng chứng về sai đặc tả mô hình ở mức ý nghĩa 5%.

Kết quả ở Bảng 5 cho thấy kiểm định LR Chi-square cho giá trị 336,10 với Prob > χ^2 = 0,000 cho thấy mô hình hồi quy Logit với các biến giải thích được đưa vào có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Điều này cho thấy các biến độc lập có khả năng giải thích đáng kể sự biến thiên của biến phụ thuộc. Giá trị Log-likelihood đạt -58,5966 và Pseudo R^2 đạt 0,7415 cho thấy mức độ phù hợp của mô hình được cải thiện đáng kể so với mô hình chỉ bao gồm hằng số.

Bảng 5: *Kết quả ước lượng mô hình hồi quy Logit*

Biến	B	S.E	z	p
Hieubiettaichinh	0,423	0,123	3,45	0,001
Soluongconcai	0,604	0,356	1,70	0,089
Nghenghiep	1,450	0,622	2,33	0,020
Thunhap	0,683	0,112	6,13	0,000
Gioitinh	0,662	0,578	1,14	0,252
Tuoi	- 0,035	0,020	-1,17	0,086
Trinhdohocvan	0,367	0,116	3,18	0,001
Hằng số	-12,235	1,948	-6,28	0,000
LR Chi-square				336,10
Log-likelihood				-58,5966
Số quan sát				327
Pseudo R^2				0,7415
Prob > χ^2				0,000

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ số liệu khảo sát

Kết quả mô hình hồi quy Logit ở Bảng 5 cho thấy hiểu biết tài chính có tác động đến khả năng tiết kiệm của cá nhân. Phù hợp với giả thuyết ban đầu, những người có trình độ hiểu biết tài chính cao có xu hướng tiết kiệm nhiều hơn so với những người có trình độ hiểu biết tài chính thấp (khi các yếu tố khác không đổi). Phát hiện này phù hợp với nghiên cứu của Lusardi và Mitchell (2011a), nghiên cứu đã chỉ ra rằng những người có hiểu biết tài chính tốt hơn có khả năng chuẩn bị cho thời kì nghỉ hưu tốt hơn thông qua các kế hoạch tiết kiệm và bảo hiểm tốt hơn. Các nghiên cứu khác của Jonubi và Abad (2013), Morgan và Long (2020), Amari và cộng sự (2020), Mpaata và cộng sự (2025) cũng cho thấy hiểu biết tài càng cao thì cá nhân càng có thể lập kế hoạch tài chính cụ thể hơn và đưa ra quyết định sáng suốt hơn về việc phân bổ thu nhập và tiết kiệm.

Số lượng con cái có ảnh hưởng cùng chiều đến xác suất tiết kiệm của cá nhân với mức ý nghĩa 5%. Điều này xuất phát từ trách nhiệm gia đình, thúc đẩy cha mẹ tích lũy tài chính để đáp ứng nhu cầu giáo dục, chăm sóc và bảo đảm tương lai cho con cái. Tuy nhiên, Lugauer và cộng sự (2019) và Murendo và Mutsonziwa (2017) cho thấy số lượng con cái nhiều có xu hướng có tỷ lệ tiết kiệm thấp hơn. Sự khác biệt có thể được lý giải bởi tác động hai chiều của số lượng con cái: vừa tạo động lực tiết kiệm, vừa làm gia tăng chi phí nuôi dưỡng. Đồng thời, nghiên cứu hiện tại xem xét xác suất có tiết kiệm, trong khi các nghiên cứu trước đề cập đến tỷ lệ tiết kiệm. Do đó, sự khác biệt về cách đo lường và bối cảnh nghiên cứu có thể góp phần giải thích sự khác nhau trong kết quả.

Có mối liên hệ tích cực giữa những người làm việc liên quan đến lĩnh vực kinh tế và khả năng tiết kiệm. Phù hợp với giả thuyết ban đầu, những người làm việc tại ngân hàng, công ty bảo hiểm, công ty chứng khoán, công ty tài chính,... thường có khả năng tiết kiệm cao hơn. Vì trong quá trình làm việc, họ thường xuyên xử lý các quyết định tài chính cho khách hàng, điều này giúp họ nhận thức sâu sắc hơn tầm quan trọng của việc tiết kiệm. Bên cạnh đó, những người làm trong lĩnh vực kinh tế thường có thu nhập cao hơn, và đây cũng là yếu tố thúc đẩy khả năng tiết kiệm của họ. Khả năng tiết kiệm cao hơn ở những người làm việc liên quan đến lĩnh vực kinh tế cũng được chỉ ra trong nghiên cứu của Murendo và Mutsonziwa (2017), Amari và cộng sự (2020), Ananda và cộng sự (2024).

Tiếp theo, ở mức ý nghĩa 5% và hệ số hồi quy dương cho thấy khi thu nhập tăng thì khả năng tiết kiệm của cá nhân cũng tăng. Những người có thu nhập cao có nhiều khả năng chi trả các chi phí thiết yếu của họ và vẫn có tiền tiết kiệm cho các mục đích khác, chẳng hạn như tiết kiệm cho cho việc mua nhà, mua xe, du lịch,... Cũng tương tự như thu nhập, khi trình độ học vấn càng tăng thì khả năng tiết kiệm càng tăng. Trình độ học vấn cao hơn ngụ ý rằng mọi người hiểu rõ hơn về các vấn đề tài chính cá nhân, do đó họ sẽ có khả năng đưa ra quyết định tài chính tốt hơn và có khả năng lập kế hoạch cho tương lai tốt hơn. Nghiên cứu của Hogarth (2002), Jonubi và Abad (2013), Amari và cộng sự (2020), Mpaata và cộng sự (2025), Wang-Ly và Newell (2024) cho thấy những người có trình độ học vấn cao hơn có thể quản lý việc tiết kiệm, đầu tư, bảo hiểm và lập ngân sách tốt hơn.

Trái ngược với giả thuyết ban đầu, biến tuổi có ý nghĩa thống kê ở mức 5% và có ảnh hưởng ngược chiều đến khả năng tiết kiệm. Điều này phù hợp với giả thuyết vòng đời (Life-Cycle Hypothesis) của Modigliani, cho rằng hành vi tiết kiệm của con người thay đổi theo từng giai đoạn trong cuộc đời. Cụ thể, ở giai đoạn trung niên - khi thu nhập thường đạt mức cao nhất - cá nhân có xu hướng tích lũy nhiều hơn để chuẩn bị cho tuổi già. Tuy nhiên, sau khi nghỉ hưu, nguồn thu nhập giảm sút, cá nhân thường sử dụng phần tiết kiệm đã có để trang trải chi phí sinh hoạt dẫn đến mức tiết kiệm giảm hoặc không còn tiết kiệm. Điều này lý giải tại sao tuổi càng cao thì khả năng tiết kiệm càng giảm.

5. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy hiểu biết tài chính đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tiết kiệm của cá nhân tại TP. Cần Thơ. Bên cạnh đó, các yếu tố như số lượng con cái, nghề nghiệp, thu nhập, tuổi và trình độ học vấn cũng có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng tiết kiệm. Trong bối cảnh TP. Cần Thơ là trung tâm kinh tế - xã hội của vùng Đồng bằng sông Cửu Long, nơi phần lớn dân cư vẫn còn phụ thuộc vào nông nghiệp, thu nhập chưa ổn định và kiến thức tài chính còn hạn chế (Nguyen và cộng sự, 2023), việc nâng cao hiểu biết tài chính cho người dân trở thành một nhu cầu cấp thiết. Nghiên cứu này không chỉ góp phần làm sáng tỏ mối liên hệ giữa hiểu biết tài chính và tiết kiệm cá nhân mà còn cung cấp cơ sở thực tiễn cho việc hoạch định các chính sách kinh tế - xã hội phù hợp, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững của địa phương. Dựa trên kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đề xuất một số kiến nghị góp phần nâng cao khả năng tiết kiệm của cá nhân:

Thứ nhất, Nhà nước cần triển khai các chương trình giáo dục tài chính quốc gia nhằm nâng cao hiểu biết tài chính trong cộng đồng. Đây được xem là một phần không thể thiếu trong chiến lược phát triển hệ thống tài chính bền vững, dựa trên bài học kinh nghiệm từ các nước Anh, Mỹ, Nhật Bản,... Nhiều nước đã tích hợp các môn học liên quan đến quản lý tài chính cá nhân vào chương trình giảng dạy chung ở các trường trung học và đại học (Hira, 2012).

Thứ hai, người sử dụng lao động nên xem xét trang bị cho nhân viên những kỹ năng nhất định để quản lý tài chính cá nhân thông qua các buổi đối thoại, tọa đàm với chuyên gia tài chính. Việc cung cấp kiến thức tài chính tại nơi làm việc giúp cho nhân viên đưa ra quyết định tài chính đúng đắn hơn, đặc biệt trong việc lập kế hoạch tiết kiệm cho nghỉ hưu. Những người nhận được tư vấn về tài chính thường có xu hướng chủ động hơn trong việc lập kế hoạch nghỉ hưu, họ cảm thấy tự tin hơn về kế hoạch tiết kiệm cho nghỉ hưu và có nhiều khả năng đạt được các mục tiêu tài chính dài hạn hơn (Burke và cộng sự, 2015; Prawitz và Cohart, 2014).

Thứ ba, Chính phủ cần chú trọng cải thiện dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp và nâng cấp cơ sở hạ tầng giao thông nhằm thúc đẩy phát triển nông nghiệp, bởi một bộ phận lớn người dân TP. Cần Thơ có nguồn thu nhập chủ yếu từ nông nghiệp. Khi điều kiện sản xuất được nâng cao và việc tiêu thụ sản phẩm thuận lợi hơn, thu nhập của người dân sẽ ổn định và tăng trưởng. Thu

nhập cao hơn đồng nghĩa với khả năng chi trả các nhu cầu thiết yếu được đảm bảo, từ đó tạo ra phần dư để tích lũy. Ngoài ra, việc ban hành chính sách khuyến khích doanh nghiệp tư nhân tham gia truyền thông và tiếp thị sản phẩm địa phương sẽ giúp người dân mở rộng thị trường tiêu thụ, gia tăng lợi nhuận. Thu nhập được cải thiện sẽ trở thành nền tảng quan trọng thúc đẩy tiết kiệm cá nhân, giúp người dân có điều kiện lập kế hoạch tài chính dài hạn và nâng cao mức sống.

Thứ tư, mỗi cá nhân nên chủ động rèn luyện kỹ năng quản lý tài chính cho bản thân bằng cách tìm hiểu qua sách báo, truyền hình, trang web,... hoặc sử dụng công cụ quản lý tài chính hiện đại như ứng dụng Money Lover, Spendee, các ứng dụng quản lý chi tiêu của ngân hàng số để hình thành thói quen theo dõi và kiểm soát thu - chi hàng tháng, giúp tăng khả năng tiết kiệm và cải thiện chất lượng cuộc sống.

Nghiên cứu còn một số hạn chế khi sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện, có thể gây thiên lệch và làm giảm khả năng khái quát hóa kết quả. Bên cạnh đó, việc đo lường tiết kiệm cá nhân dưới dạng biến nhị phân chưa phản ánh được mức độ tiết kiệm cụ thể như số tiền tiết kiệm hay phần trăm thu nhập được tiết kiệm. Do đó, các nghiên cứu trong tương lai nên tăng cỡ mẫu khảo sát và bổ sung thước đo định lượng để có cái nhìn toàn diện hơn về khả năng tiết kiệm cá nhân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Agrawal, P., Sahoo, P., và Dash, R. (2010). Savings behavior in India: Co-integration and causality evidence, the Singapore economic review, vol. 55.

Agunsoye, A., Monne, J., Rutterford, J., và Sotiropoulos, D. P. (2022). How gender, marital status, and gender norms affect savings goals. *Kyklos*, *75*(2), 157-183.

Allgood, S. và Walstad, W. B. (2016). The effects of perceived and actual financial literacy on financial behaviors. *Economic inquiry*, *54*(1), 675-697.

Alsedrah, I. T. (2024). Determinants of the personal savings rate in the Kingdom of Saudi Arabia using time savings deposits, 2012–2022. *Heliyon*, *10*(3).

Amari, M., Salhi, B., và Jarboui, A. (2020). Evaluating the effects of sociodemographic characteristics and financial education on saving behavior. *International Journal of Sociology and Social Policy*, *40*(11/12), 1423-1438.

Ananda, S., Kumar, R. P., và Dalwai, T. (2024). Impact of financial literacy on savings behavior: The moderation role of risk aversion and financial confidence. *Journal of Financial Services Marketing*, *29*(3), 843-854.

Anvari-Clark, J. và Ansong, D. (2022). Predicting financial well-being using the financial capability perspective: the roles of financial shocks, income volatility, financial products, and savings behaviors. *Journal of family and economic issues*, *43*(4), 730-743.

Asebedo, S. D., Wilmarth, M. J., Seay, M. C., Archuleta, K., Brase, G. L., và MacDonald, M. (2019). Personality and saving behavior among older adults. *Journal of consumer affairs*, *53*(2), 488-519.

Bajo, E., Barbi, M., và Sandri, S. (2015). Financial literacy, households' investment behavior, and risk propensity. *Journal of Financial Management, Markets and Institutions*, *3*(1), 157-174.

Beal, D. và Delpachitra, S. (2003). Financial literacy among Australian university students. *Economic Papers: A journal of applied economics and policy*, *22*(1), 65-78.

Belke, A., Dreger, C., và Ochmann, R. (2015). Do wealthier households save more? The impact of the demographic factor. *International Economics and Economic Policy*, *12*(2), 163-173.

Birkenmaier, J. và Fu, Q. (2019). Does consumer financial management behavior relate to their financial access? *Journal of Consumer Policy*, *42*(3), 333-348.

Boháček, R. (2006). Financial constraints and entrepreneurial investment. *Journal of monetary Economics*, *53*(8), 2195-2212.

Brochado, A. và Mendes, V. (2021). Savings and financial literacy: A selected review. *Savings and financial literacy: A selected review*(1), 61-72.

Brown, M., Grigsby, J., Van Der Klaauw, W., Wen, J., và Zafar, B. (2016). Financial education and the debt behavior of the young. *The Review of Financial Studies*, *29*(9), 2490-2522.

Burke, J., Hung, A., Clift, J., Garber, S., và Yoong, J. (2015). Impacts of conflicts of interest in the financial services industry.

Cashell, B. W. (2009). The fall and rise of household saving.

Cavallo, E., Sánchez, G., và Valenzuela, P. (2018). Gone with the wind: Demographic transitions and domestic saving. *Review of Development Economics*, *22*(4), 1744-1764.

de Bassa Scheresberg, C. (2013). Financial literacy and financial behavior among young adults: Evidence and implications. *Numeracy*, *6*(2), 5.

Debessa, K. C., Negeri, K. G., và Dangisso, M. H. (2025). Women's enrollment in community-based health insurance and its determinants in Sidama national regional state, Ethiopia, 2024: A multilevel analysis. *PLoS One*, *20*(2), e0316948.

Delafrooz, N. và Paim, L. H. (2012). Effects of demographic characteristics, financial literacy and management on saving behavior of Malaysian employees. *Asia Life Sciences*, *21*(1), 85-93.

Dhoundiyal, M. và Pareek, N. (2024). Analysis of Savings and Investments in First Ten Years of Employment in Dubai. BUiD Doctoral Research Conference 2023: Multidisciplinary Studies,

di Vietnam, T. D. (2018). On the Causality Relationship between Demographic Changes, Economic Growth and Domestic Savings in Vietnam. *Jurnal Ekonomi Malaysia*, *52*(2), 27-38.

Doan, M. D. (2020). The correlation between financial literacy and personal saving behavior in Vietnam. *Asian Economic and Financial Review*, *10*(6), 590.
Fan, L. và Zhang, L. (2021). The influence of financial education sources on emergency savings: The role of financial literacy. *Family and Consumer Sciences Research Journal*, *49*(4), 344-361.
Gujarati, D. N. và Porter, D. C. (2009). *Basic econometrics*. McGraw-hill.
Hamilton, L. (2021). Asset Limits in Public Assistance and Savings Behavior Among Low-Income Families. *Social Science Quarterly*, *102*(1), 454-467.
Henager, R. và Cude, B. J. (2016). Financial Literacy and Long-and Short-Term Financial Behavior in Different Age Groups. *Journal of Financial Counseling and Planning*, *27*(1), 3-19.
Hira, T. K. (2012). Promoting sustainable financial behaviour: Implications for education and research. *International journal of consumer studies*, *36*(5), 502-507.
Hogarth, J. M. (2002). Financial literary and family & consumer scences. *Journal of family and consumer sciences*, *94*(1), 14.
Hosmer Jr, D. W., Lemeshow, S., và Sturdivant, R. X. (2013). *Applied logistic regression*. John Wiley & Sons.
Huston, S. J. (2010). Measuring financial literacy. *Journal of consumer affairs*, *44*(2), 296-316.
Jonubi, A. và Abad, S. (2013). The impact of financial literacy on individual saving: An exploratory study in the Malaysian context. *Transformations in Business & economics*, *12*(1), 28.
Kavitha, G. và Suryadevi, P. (2025). Financial Behavior and Well-Being: A Study on Personal Financial Planning. In *Data-Driven Decision Making for Sustainable Business Growth* (pp. 817-829). Springer.
Kim, K. T., Anderson, S. G., và Seay, M. C. (2019). Financial knowledge and short-term and long-term financial behaviors of millennials in the United States. *Journal of family and economic issues*, *40*, 194-208.
Kim, O. V. T., Thuy, T. T. N., Do Khanh, L., Thanh, M. P. T., Thi, Q. N., và Minh, T. N. T. (2025). The impact of financial literacy on saving behavior of the elderly people: The mediating role of digital financial literacy. *Humanities and Social Sciences Letters*, *13*(1), 45-55.
Kimaiyo, F. C. (2021). *Financial Literacy and household savings in Kenya* University of Nairobi].
Klapper, L. và Lusardi, A. (2020). Financial literacy and financial resilience: Evidence from around the world. *Financial Management*, *49*(3), 589-614.
Kumar, M. (2017). Wage Inequality of IT Professionals in India. *International Journal of Human Capital and Information Technology Professionals*, *8*(2), 1-31.
Lugauer, S., Ni, J., và Yin, Z. (2019). Chinese household saving and dependent children: Theory and evidence. *China Economic Review*, *57*, 101091.
Lusardi, A. (2008). *Household saving behavior: The role of financial literacy, information, and financial education programs*.
Lusardi, A. và Mitchell, O. S. (2007). Baby boomer retirement security: The roles of planning, financial literacy, and housing wealth. *Journal of monetary Economics*, *54*(1), 205-224.
Lusardi, A. và Mitchell, O. S. (2011a). Financial literacy and retirement planning in the United States. *Journal of Pension Economics & Finance*, *10*(4), 509-525.
Lusardi, A. và Mitchell, O. S. (2011b). Financial literacy around the world: an overview. *Journal of Pension Economics & Finance*, *10*(4), 497-508.
Lusardi, A. và Mitchell, O. S. (2014). The economic importance of financial literacy: Theory and evidence. *American Economic Journal: Journal of Economic Literature*, *52*(1), 5-44.
Maison, D., Marchlewska, M., Sekścińska, K., Rudzinska-Wojciechowska, J., và Łozowski, F. (2019). You don't have to be rich to save money: On the relationship between objective versus subjective financial situation and having savings. *PLoS One*, *14*(4), e0214396.
Modigliani, F. (1986). Life cycle, individual thrift, and the wealth of nations. *Science*, *234*(4777), 704-712.
Morgan, P. J. và Long, T. Q. (2020). Financial literacy, financial inclusion, and savings behavior in Laos. *Journal of Asian Economics*, *68*, 101197.
Mpaata, E., Kyambade, M., Matovu, A., và Naigwe, J. (2025). Impact of social influence, financial literacy, and self-control on saving behavior among micro and small enterprise owners in Uganda. *Cogent Psychology*, *12*(1), 2471703.
Murendo, C. và Mutsonziwa, K. (2017). Financial literacy and savings decisions by adult financial consumers in Zimbabwe. *International journal of consumer studies*, *41*(1), 95-103.
Nafukho, F. M., Hairston, N., và Brooks, K. (2004). Human capital theory: Implications for human resource development. *Human Resource Development International*, *7*(4), 545-551.
Nano, D. và Mema, B. (2017). The impact of work experience on students' financial behaviour. Proceedings of the 2017 1st International Conference on E-Education, E-Business and E-Technology,
Nguyen, T. A. N., Rózsa, Z., Belás, J., và Belásová, Ľ. (2017). The effects of perceived and actual financial knowledge on regular personal savings: Case of Vietnam. *Journal of International Studies*.
Pitoňáková, R. (2017). Household savings of Slovakia: effects of banks, dependency ratio, transitory income and unemployment. *International Journal of Trade and Global Markets*, *10*(1), 115-122.
Pitoňáková, R. (2019). Modelling impact of economic and demographic factors on personal saving rate in the euro area. *International Journal of Trade and Global Markets*, *12*(3-4), 333-344.

Prawitz, A. D. và Cohart, J. (2014). Workplace Financial Education Facilitates Improvement in Personal Financial Behaviors. *Journal of Financial Counseling and Planning*, *25*(1), 5-26.
Schagen, S. và Lines, A. (1996). *Financial literacy in adult life: a report to the Natwest Group Charitable Trust*. NFER.
Sekita, S., Kakkar, V., và Ogaki, M. (2022). Wealth, financial literacy and behavioral biases in Japan: The effects of various types of financial literacy. *Journal of the Japanese and International Economies*, *64*, 101190.
Shenbagavalli, R., Ramachandran, T., Ponniah, V., và Senthilkumar, S. (2015). A Study of Saving and Investment Behaviour of Individual Households–An Empirical Evidence from Tamilnadu, India. *International Journal of Applied Engineering Research*, *10*(2), 4471-4486.
Stango, V. và Zinman, J. (2007). *Fuzzy math and red ink: When the opportunity cost of consumption is not what it seems*.
Swasdpeera, P. và Pandey, I. (2012). Determinants of personal saving: a study of salaried individuals in Thailand. *Afro-Asian journal of finance and accounting*, *3*(1), 34-68.
Thu, L. T. (2025). Impact of financial behavior on savings strategies among the poor in Vietnam. *Asian Development Policy Review*, *13*(2), 190-209.
Timmerman, I. (2022). 8 Approaches to Saving. *De Gruyter Handbook of Personal Finance*, 119.
Uddin, M. A. (2020). Impact of financial literacy on individual saving: A study in the Omani context. *Research in World Economy*, *11*(5), 123-128.
Van Rooij, M., Lusardi, A., và Alessie, R. (2011). Financial literacy and stock market participation. *Journal of Financial economics*, *101*(2), 449-472.
Vörös, Z., Szabó, Z., Kehl, D., Kovács, O. B., Papp, T., và Schepp, Z. (2021). The forms of financial literacy overconfidence and their role in financial well-being. *International journal of consumer studies*, *45*(6), 1292-1308.
Wagner, J. và Walstad, W. B. (2019). The effects of financial education on short-term and long-term financial behaviors. *Journal of consumer affairs*, *53*(1), 234-259.
Wang-Ly, N. và Newell, B. R. (2024). Income volatility and saving decisions: Experimental evidence. *Journal of Behavioral and Experimental Finance*, *43*, 100941.
Wierzbicka, E. (2017). Long-term savings of the population: an opportunity for both the country's economy and individual households. *Економічний часопис-XXI*, *163*(01+ 02), 52-55.
Wu, K. và Wan, S. (2023). Job stability and household financial vulnerability: Evidence from field surveys in China. *Finance Research Letters*, *58*, 104554.
Yanti, F. và Endri, E. (2024). Financial behavior, overconfidence, risk perception and investment decisions: The mediating role of financial literacy. *International Journal of Economics and Financial Issues*, *14*(5), 289.
Uddin, M. A. (2020). Impact of financial literacy on individual saving: A study in the Omani context. Research in World Economy, 11(5), 123-128.

Thông tin tác giả:
1. Nguyễn Hoàng Thanh Trúc
- Đơn vị công tác: Nghiên cứu sinh Trường Kinh Tế - Đại học Cần Thơ; Trường Đại học Nam Cần Thơ
- Địa chỉ email: *nhttruc@nctu.edu.vn*

2. Lê Long Hậu*
- Đơn vị công tác: Trường Kinh Tế, Đại học Cần Thơ

3. Phạm Xuân Quỳnh
- Đơn vị công tác: Trường Đại học An Giang, Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh

4. Nguyễn Thị Phương
- Đơn vị công tác: Trường Đại học Bạc Liêu

*Tác giả liên hệ: Lê Long Hậu

Ngày nhận bài: 31/12/2025
Ngày nhận bản sửa: 06/02/2026
Ngày duyệt đăng: 09/10/2026